Chính trị và Chính quyền bằng tiếng Anh

155 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**undeniable** C1 /ˌʌn.dɪ'naɪ.ə.b(ə)l/	không thể phủ nhận	C1
2	**unify** C1 /'juːnɪfaɪ/ unified · unified	thống nhất	C1
3	**ideology** C1 /aɪ.di.'ɑl.ə.dʒi/ số nhiều ideologies	hệ tư tưởng	C1
4	**ballot box** B2 /'balət bɒks/ số nhiều ballot boxes	thùng phiếu	C1
5	**ballot paper** B2 /'balət 'peɪ.pər/ số nhiều ballot papers	phiếu bầu	C1
6	**electorate** C1 /i'lek.tɚ.ət/ số nhiều electorates	khối cử tri	C1
7	**polling day** B2 /'poʊ.lɪŋ ˌdeɪ/ số nhiều polling days	ngày bầu cử	C1
8	**coup d'etat** C1 /ˌku deɪ'tɑ/ số nhiều coups d'etat	đảo chính	C1
9	**military coup** B2 /'mɪl.ɪ.tɛr.i kuː/ số nhiều military coups	cuộc đảo chính quân sự	C1
10	**overthrow** C1 /'oʊvɚˌθroʊ/ số nhiều overthrows	lật đổ	C1
11	**seize power** B2 /siːz 'paʊ.ɚ/	giành chính quyền	C1
12	**the executive** C1 /ðə ɪg'zekjətɪv/ số nhiều executives	cơ quan hành pháp	C1
13	**the judiciary** C1 /ðə dʒuː'dɪʃ.ɚ.i/ số nhiều judiciaries	cơ quan tư pháp	C1
14	**the legislative** C1 /ðə 'ledʒ.ɪ.sleɪ.ʈɪv/	cơ quan lập pháp	C1
15	**demographic** C1 /ˌdem.ə'græf.ɪk/	thuộc nhân khẩu học	C1
16	**demographics** C1 /ˌdem.ə'græf.ɪks/	nhân khẩu học	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
17	**censor** C1 /ˈsɛn.sɚ/ số nhiều censors	người kiểm duyệt	C1
18	**sovereignty** C1 /ˈsɒv.rən.ti/	chủ quyền	C1
19	**platform** C1 /ˈplætfɔrm/ số nhiều platforms	cương lĩnh	C1
20	**anarchy** C1 /ˈæn.ɑr.ki/	tình trạng hỗn loạn	C1
21	**regime** B2 /rəˈʒim/ số nhiều regimes	chế độ	C1
22	**faction** C1 /ˈfæk.ʃən/ số nhiều factions	đảng phái	C1
23	**consulate** C1 /ˈkɑːn.sjə.lət/ số nhiều consulates	lãnh sự quán	C1
24	**tyranny** C1 /ˈtɪrəni/ số nhiều tyrannies	chính thể chuyên chế	C1
25	**militant** C1 /ˈmɪlɪtənt/	phần tử quá khích	C1
26	**manifesto** C1 /ˌmæn.əˈfɛs.to(ʊ)/ số nhiều manifestos	bản tuyên ngôn	C1
27	**referendum** C1 /ˌrɛfəˈrɛndəm/ số nhiều referendums	trưng cầu dân ý	C1
28	**mediator** C1 /ˈmidieɪtɚ/ số nhiều mediators	người điều đình	C1
29	**reactionary** C2 /riˈækʃən(ə)ri/ số nhiều reactionaries	phản động	C1
30	**statesman** C1 /ˈsteɪtsmən/ số nhiều statesmen	chính khách	C1
31	**chamber** C1 /ˈtʃeɪmbə(r)/ số nhiều chambers	phòng nghị viện	C1
32	**constituency** C1 /kənˈstɪtʃ.u.ən.si/ số nhiều constituencies	khu vực bầu cử	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
33	**census** C1 /ˈsɛnsəs/ số nhiều censuses	điều tra dân số	C1
34	**self-sufficiency** C1 /ˌself.səˈfɪʃ.(ə)n.si/	tự túc	C1
35	**summit meeting** B2 /ˈsʌmɪt ˈmiːˌtɪŋ/ số nhiều summit meetings	hội nghị thượng đỉnh	C1
36	**party line** C1 /ˈpɑːr.tiˌlaɪn/ số nhiều party lines	đường lối của đảng	C1
37	**televised debate** B2 /ˈtel.ə.vaɪzd dɪˈbeɪt/ số nhiều televised debates	cuộc tranh luận trên truyền hình	C1
38	**political analyst** B2 /pəˈlɪtɪkəl ˈæn.ə.lɪst/ số nhiều political analysts	nhà phân tích chính trị	C1
39	**intelligence** C1 /ɪnˈtɛl.ɪ.dʒəns/	cơ quan tình báo	C1
40	**veto** C1 /ˈviːtoʊ/ số nhiều vetoes	phủ quyết	C1
41	**schism** C2 /ˈskɪzəm/ số nhiều schisms	sự ly giáo	C1
42	**provisional government** C1 /prəˈvɪʒənəl ˈgʌv.ɚn.mənt/ số nhiều provisional governments	chính phủ lâm thời	C1
43	**officeholder** C1 /ˈɔfɪsˌhoʊldər/ số nhiều officeholders	người đương nhiệm	C1
44	**grass roots** C1 /ˈgrɑːsruːts/	thường dân	C1
45	**tighten security** B2 /ˈtaɪ.tən səˈkjʊr.ə.ţi/	thắt chặt an ninh	C1
46	**universal suffrage** C1 /ˌjuːnɪˈvɜːrsl ˈsʌf.rɪdʒ/	sự bỏ phiếu phổ thông	C1
47	**run for office** B2 /rʌn fər ˈɔːfɪs/	ra tranh cử	C1
48	**term of office** B2 /tɜːrm əv ˈɔːfɪs/ số nhiều terms of office	nhiệm kỳ làm việc	C1
49	**reach a settlement** C1 /riːtʃ əˈset.(ə)l.mənt/	đạt được một hoà giải	C1
50	**free-trade zone** C1 /ˌfriːˈtreɪd zəʊn/ số nhiều free-trade zones	khu vực thương mại tự do	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
51	**mob rule** C1 /mɑːb ruːl/	sự cai trị của đám đông	C1
52	**public purse** C1 /ˈpʌblɪk pɝːs/	công quỹ	C1
53	**draft bill** C1 /dræft bɪl/ số nhiều draft bills	dự thảo luật	C1
54	**state of emergency** B2 /ˌsteɪt əv ɪˈmɝː.dʒ(ə)n.si/ số nhiều states of emergency	tình trạng khẩn cấp	C1
55	**political asylum** B2 /pəˈlɪtɪkəl əˈsaɪ.ləm/	tị nạn chính trị	C1
56	**relieve of duties** C1 /rɪˈliːv əv ˈdʒuː.tiz/	cách chức	C1
57	**welfare state** C1 /ˈwɛlˌfɛɚ steɪt/ số nhiều welfare states	nhà nước phúc lợi	C1
58	**classified material** C1 /ˈklæs.ɪ.faɪd məˈtɪriəl/	tài liệu mật	C1
59	**guest worker** B2 /gest ˈwɜːrkər/ số nhiều guest workers	công nhân khách trú	C1
60	**convention** C1 /kənˈvɛn.ʃən/ số nhiều conventions	công ước	C1
61	**bipartisan** C1 /ˈbaɪˌpɑː(r)t.ɪ.zæn/	lưỡng đảng	C1
62	**dissolution** C1 /ˌdɪsəˈluːʃən/ số nhiều dissolutions	sự giải tán	C1
63	**balance of power** C1 /ˈbæləns əv ˈpaʊɚ/ số nhiều balances of power	cán cân quyền lực	C1
64	**defect to the West** C1 /dɪˈfɛkt tə ðə ˈwɛst/	đào tẩu theo phương Tây	C1
65	**embassy** B1 /ˈɛmbəsi/ số nhiều embassies	đại sứ quán	B1–B2
66	**influence** B1 /ˈɪn.flu.əns/ số nhiều influences	ảnh hưởng	B1–B2
67	**entry visa** B1 /ˈɛntrɪ ˈviːzə/ số nhiều entry visas	thị thực nhập cảnh	B1–B2
68	**national emblem** B2 /ˈnæʃ(ə)nəl ˈem.bləm/ số nhiều national emblems	quốc huy	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
69	**residence permit** B2 /ˈrɛz.ɪ.dəns pɚˈmɪt/ số nhiều residence permits	giấy phép cư trú	B1–B2
70	**work permit** B1 /wɜːk pɚˈmɪt/ số nhiều work permits	giấy phép lao động	B1–B2
71	**belief** B1 /bɪˈliːf/ số nhiều beliefs	niềm tin	B1–B2
72	**mayor** B1 /ˈmeɪ.ɚ/ số nhiều mayors	thị trưởng	B1–B2
73	**strengthen** B2 /ˈstreŋ.θ(ə)n/ strengthened · strengthened	củng cố	B1–B2
74	**statement** B1 /ˈsteɪtm(ə)nt/ số nhiều statements	tuyên bố	B1–B2
75	**transparent** B2 /træn'sper.(ə)nt/	minh bạch	B1–B2
76	**poverty** B1 /ˈpɑːvɚti/	sự nghèo nàn	B1–B2
77	**social system** B2 /ˈsəʊ.ʃ(ə)l sɪstəm/ số nhiều social systems	hệ thống xã hội	B1–B2
78	**inequality** B2 /ˌɪn.ɪˈkwɑː.lə.ti/ số nhiều inequalities	sự bất bình đẳng	B1–B2
79	**capitalism** B2 /ˈkapɪt(ə)lɪz(ə)m/	chủ nghĩa tư bản	B1–B2
80	**communism** B2 /ˈkɒm.juˌnɪzm̩/	chủ nghĩa cộng sản	B1–B2
81	**democracy** B2 /dɪˈmɑkrəsi/ số nhiều democracies	nền dân chủ	B1–B2
82	**dictatorship** B2 /dɪkˈteɪtə(r)ʃɪp/ số nhiều dictatorships	chế độ độc tài	B1–B2
83	**fascism** C1 /ˈfæʃɪz(ə)m/	chủ nghĩa phát xít	B1–B2
84	**monarchy** B2 /ˈmɑnərki/ số nhiều monarchies	chế độ quân chủ	B1–B2
85	**domestic policy** B2 /dəˈmestɪk ˈpɑːləsi/ số nhiều domestic policies	chính sách trong nước	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
86	**foreign policy** B2 /ˌfɔːr.ən ˈpɑː.lə.si/ số nhiều foreign policies	chính sách đối ngoại	B1–B2
87	**left-wing** B2 /ˌleft ˈwɪŋ/	cánh tả	B1–B2
88	**right-wing** B2 /ˌraɪt ˈwɪŋ/	cánh hữu	B1–B2
89	**ruler** B1 /ˈruləʴ/ số nhiều rulers	người thống trị	B1–B2
90	**general election** B2 /ˌdʒen.əʴ.əl ɪˈlek.ʃən/ số nhiều general elections	cuộc tổng tuyển cử	B1–B2
91	**independence** B2 /ɪndɪˈpɛndəns/	nền độc lập	B1–B2
92	**majority** B2 /məˈdʒɑː.rə.ti/ số nhiều majorities	đa số	B1–B2
93	**negotiations** B2 /niˌgowʃiˈejʃns/	cuộc đàm phán	B1–B2
94	**civil servant** B2 /ˌsɪv.(ə)l ˈsɜːʴ.v(ə)nt/ số nhiều civil servants	công chức nhà nước	B1–B2
95	**state** B1 /steɪt/ số nhiều states	nhà nước	B1–B2
96	**society** B1 /səˈsaɪ.ə.ti/ số nhiều societies	xã hội	B1–B2
97	**conflict** B2 /ˈkɑn.flɪkt/ số nhiều conflicts	xung đột	B1–B2
98	**crisis** B2 /ˈkraɪsɪs/ số nhiều crises	khủng hoảng	B1–B2
99	**council** B2 /ˈkaʊn.səl/ số nhiều councils	hội đồng	B1–B2
100	**diplomat** B2 /ˈdɪ.plə.mæt/ số nhiều diplomats	nhà ngoại giao	B1–B2
101	**treaty** B2 /ˈtriː.ɾi/ số nhiều treaties	hiệp ước	B1–B2
102	**parliament** B1 /ˈpɑrləmənt/ số nhiều parliaments	nghị viện	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
103	**elections** B1 /iˈlek.ʃ(ə)nz/	cuộc bầu cử	A1–A2
104	**government** A2 /ˈgʌvɚ(n)mənt/ số nhiều governments	chính phủ	A1–A2
105	**king** A1 /kiŋ/ số nhiều kings	vua	A1–A2
106	**politics** B1 /ˈpɑl.ɪˌtɪks/	chính trị	A1–A2
107	**president** A2 /ˈprez.ɪ.d(ə)nt/ số nhiều presidents	tổng thống	A1–A2
108	**queen** A2 /kwiːn/ số nhiều queens	nữ hoàng	A1–A2
109	**politician** B1 /pɑlɪˈtɪʃ.ən/ số nhiều politicians	nhà chính trị	A1–A2
110	**constitution** B2 /ˌkɑnstɪˈtuʃən/ số nhiều constitutions	hiến pháp	B1–B2
111	**corruption** B2 /kəˈrʌpʃən/	tham nhũng	B1–B2
112	**revolution** B1 /ˌrɛvəˈluːʃən/ số nhiều revolutions	cuộc cách mạng	B1–B2
113	**liberal** B2 /ˈlɪb.(ə)r.(ə)l/	tự do	B1–B2
114	**ambassador** B2 /æmˈbæs.ə.dɚ/ số nhiều ambassadors	đại sứ	B1–B2
115	**ministry** B2 /ˈmɪnɪstri/ số nhiều ministries	bộ	B1–B2
116	**immigration** B2 /ɪmɪˈgreɪʃn/	sự nhập cư	B1–B2
117	**citizen** B1 /ˈsɪtɪzən/ số nhiều citizens	công dân	A1–A2
118	**party** B1 /ˈpɑr.ɾi/ số nhiều parties	đảng	A1–A2
119	**republic** B2 /rɪˈpʌblɪk/ số nhiều republics	nước cộng hòa	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
120	**power** B1 /ˈpaʊ.ɚ/	quyền lực	A1–A2
121	**leader** A2 /ˈlidɚ/ số nhiều leaders	lãnh tụ	A1–A2
122	**speech** A2 /ˈspiːtʃ/ số nhiều speeches	bài phát biểu	A1–A2
123	**voter** B2 /ˈvoʊtɚ/ số nhiều voters	cử tri	B1–B2
124	**reform** B2 /riˈfɔrm/ số nhiều reforms	cải cách	B1–B2
125	**opposition** B2 /ɑpəˈzɪʃn̩/	phe đối lập	B1–B2
126	**appoint** B2 /əˈpɔɪnt/ appointed · appointed	bổ nhiệm	B1–B2
127	**refugee** B2 /ˈrɛfjʊdʒiː/ số nhiều refugees	người tị nạn	B1–B2
128	**radical** C1 /ˈrædɪkəl/ số nhiều radicals	cấp tiến	B1–B2
129	**supporter** B1 /səˈpɔr.tɚ/ số nhiều supporters	người ủng hộ	B1–B2
130	**demonstration** B2 /dɛmənˈstreɪʃən/ số nhiều demonstrations	cuộc biểu tình	B1–B2
131	**head of state** B2 /hed əv ˈsteɪt/ số nhiều heads of state	nguyên thủ quốc gia	B1–B2
132	**campaign** B1 /kæmˈpeɪn/ số nhiều campaigns	chiến dịch	B1–B2
133	**official visit** B1 /əˈfɪʃl ˈvɪzɪt/ số nhiều official visits	chuyến thăm chính thức	B1–B2
134	**prime minister** B1 /ˌpraɪm ˈmɪn.ɪ.stɚ/ số nhiều prime ministers	thủ tướng	B1–B2
135	**opinion poll** B2 /əˈpɪnjən poʊl/ số nhiều opinion polls	thăm dò ý kiến	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
136	**international relations** B2 /ˌɪntərˈnæʃnəl rɪˈleɪʃənz/	quan hệ quốc tế	B1–B2
137	**committee** B2 /kɑmɪˈtiː/ số nhiều committees	ủy ban	B1–B2
138	**conspiracy** B2 /kənˈspɪrəsi/ số nhiều conspiracies	âm mưu	B1–B2
139	**in power** B2 /ɪn ˈpaʊər/	nắm quyền	B1–B2
140	**member of parliament** B1 /ˈmembər əv ˈpɑːrləmənt/ số nhiều members of parliament	thành viên nghị viện	B1–B2
141	**illegal immigrant** B2 /ɪˈliːgl ˈɪm.ɪ.grənt/ số nhiều illegal immigrants	người nhập cư bất hợp pháp	B1–B2
142	**European Union** B1 /ˌjʊərəˈpiːən ˈjuːnjən/	Liên minh châu Âu	B1–B2
143	**pass a law** B1 /pæs ə i lɔː/	thông qua một đạo luật	B1–B2
144	**official representative** B2 /əˈfɪʃl ˌreprɪˈzentətɪv/ số nhiều official representatives	đại diện chính thức	B1–B2
145	**break links** B2 /breɪk lɪŋks/	cắt đứt quan hệ	B1–B2
146	**human rights** B1 /ˈhjuːmən raɪts/	nhân quyền	B1–B2
147	**freedom of speech** B2 /ˈfriːdəm əv ˈspiːtʃ/	tự do ngôn luận	B1–B2
148	**delegate** C1 /ˈdɛlɪˌgeɪt/ số nhiều delegates	đại biểu	B1–B2
149	**spokesman** B2 /ˈspoʊks.mən/ số nhiều spokesmen	người phát ngôn	B1–B2
150	**absolute power** B2 /ˈæb.səˌlut paʊər/	quyền tuyệt đối	B1–B2
151	**dissolve** C1 /dɪˈzɒlv/ dissolved · dissolved	giải tán	B1–B2
152	**state visit** B2 /steɪt ˈvɪzɪt/ số nhiều state visits	chuyến thăm cấp nhà nước	B1–B2
153	**political prisoner** B2 /pəˈlɪtɪkəl ˈprɪz.(ə)n.(ə)r/ số nhiều political prisoners	tù nhân chính trị	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
154	**secret agent** B1 /ˈsiːkrɪt ˈeɪ.dʒənt/ số nhiều secret agents	đặc vụ bí mật	B1–B2
155	**Minister for Education** B2 /ˈmɪnɪstər fər ˌedʒuˈkeɪʃn/ số nhiều Ministers for Education	Bộ trưởng Giáo dục	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/302-chinh-tri-va-chinh-quyen
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337